TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** TỈNH GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày 04-4-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thưởng.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thúy Lợi và bà Doãn Thị Lệ.
-Thư ký phiên tòa:
Ông Phạm Quang Hoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 317/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 và bà Trần Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 625, đường T, tổ 2, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do ông Trương Nguyễn V, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 13B, đường Đ, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền *(theo Giấy ủy quyền, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đặng An Bình, số công chứng: 7438, quyển số: 05/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26-7-2022)*.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1972; địa chỉ: Hẻm 63/43, đường T, tổ 6, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 07-10-2022 và bản tự khai, nguyên đơn trình bày: Do mối quan hệ quen biết nhau nên vào ngày 31/7/2020, bà Nguyễn Thị Thu M có vay của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T, số tiền là: 50.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh mặt hàng quần áo; lãi suất theo thỏa thuận; thời hạn vay là: 07 ngày. Khi vay tiền bà Nguyễn Thị Thu M viết thông tin người vay tiền, thời gian vay tiền và số tiền vay vào giấy vay tiền được in sẵn. Đến hạn, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T có gọi điện thoại và đến nhà bà Nguyễn Thị Thu M đòi nợ nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị Thu M cố tình không trả nợ mà cứ khất nợ, cố tình trốn tránh. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thu M phải trả số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng và tiền lãi suất theo mức là 1%/tháng, từ ngày 31-7-2020 tạm tính đến ngày làm đơn khởi kiện.

Tại phiên họp hòa giải ngày 02-11-2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất với nội dung đơn khởi kiện về thời gian vay tiền, số tiền và thời hạn vay, nhưng trình bày rõ về mức lãi suất cho vay là 2%/tháng và yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng và tiền lãi suất vay theo mức 1%/tháng tính từ ngày 31-7-2020 tạm tính điến ngày hòa giải.

Tại bản tự khai ngày 19-10-2022, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu M trình bày: Ngày 31-7-2020, tôi có vay của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền gốc. Khi vay tiền tôi là người viết giấy vay tiền và ký xác nhận nợ vay. Giấy vay tiền có chữ ký xác nhận nợ vào ngày 31/7/2020 là tôi viết và ký nhận nợ. Tính đến ngày 19/10/2022, tôi còn nợ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng. Tôi không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền lãi suất của số tiền vay 50.000.000 đồng. Tôi cam kết vào ngày 01 hằng tháng, mỗi tháng tôi tự nguyện trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T số tiền: 500.000 đồng, bắt đầu từ ngày 01-12-2022 cho đến khi trả hết khoản tiền vay. Tại phiên họp hòa giải ngày 02-11-2022, bà M vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình như bản tự khai nêu trên.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 31-7-2020, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T đã cho bà Nguyễn Thị Thu M vay số tiền là: 50.000.000 đồng về làm vốn kinh doanh mặt hàng quần áo. Khi vay tiền, bà M viết họ tên, địa chỉ bà M, số tiền vay vào tờ giấy vay tiền được đánh máy rồi ký tên người vay là Nguyễn Thị Thu M. Trong giấy vay tiền có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể; có đánh sẵn nội dung hẹn thời gian trả nhưng không ghi cụ thể là bao nhiêu ngày trả tiền, thực tế thì hai bên thỏa thuận thời hạn vay tiền là 07 ngày. Khi đến hạn trả nợ, ông T và bà T đã nhiều lần gọi điện và đến nhà bà M đòi nợ nhưng bà M không trả. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại một phần thời gian tính lãi và mức lãi suất, cụ thể: Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng và tiền lãi suất theo mức 0,83%/tháng tính từ ngày 31-7-2020 đến ngày làm đơn khởi kiện là 07-10-2022.

Bị đơn trình bày: Ngày 31-7-2020, tôi có vay của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền gốc. Do làm ăn thua lỗ nên tôi chỉ chấp nhận trả nợ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, nhưng trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng vụ án, Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không có sự tham gia của Viện Kiểm sát cùng cấp, theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện thay đổi một phần yêu cầu về thời gian tính lãi từ ngày 31-7-2020 đến ngày làm đơn khởi kiện là 07-10-2022 mà không tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm; thay đổi một phần yêu cầu tính lãi suất từ 1%/tháng xuống 0,83%/ tháng. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau là: Ngày 31-7-2020, bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp là *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Pleiku nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, theo lãnh thổ và cấp xét xử, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Trong quá trình tố tụng vụ án đến trước khi Tòa án ra bản án, các bên đương sự không đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, không xem xét về thời thời hiệu khởi kiện *(được giải đáp vướng mắc tại mục 3 phần IV của Văn bản số: 89/TANDTC-PC ngày 30-6-2020 của Tòa án nhân dân tối cao).*

[6] Khi xác lập hợp đồng vay tiền, các bên tham gia đều có năng lực pháp luật dân sự, giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng vay tiền có hiệu lực.

[7] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất được với nhau về thời gian vay tiền và số tiền mà bị đơn đã vay của nguyên đơn đến nay chưa trả là: 50.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời gian trả tiền và mức lãi suất cụ thể, nhưng trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn cho rằng mức lãi suất vay là 5%/tháng; nguyên đơn cho rằng mức lãi suất thực tế cho vay là 2%/tháng.

[8] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng thời hạn vay tiền là 07 ngày và hết thời hạn đó nguyên đơn đã gọi điện thoại nhiều lần, đến nhà bị đơn đòi nợ nhưng bị đơn không trả; bị đơn không thừa nhận sau khi vay tiền thì nguyên đơn đã nhiều lần đến đòi nợ, nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Như vậy, căn cứ vào giấy vay tiền và lời khai của nguyên đơn đã đủ căn cứ khẳng định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là Hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận nên đã vi phạm hợp đồng vay tài sản, làm phát sinh nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 275 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, nguyên đơn được quyền làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả nợ số tiền đã vay đến nay chưa trả là: 50.000.000 đồng. Trong Hợp đồng vay tiền có nêu lãi suất theo thỏa thuận nhưng không nêu rõ mức lãi suất vay. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất theo mức lãi suất 0,83%/tháng, là phù hợp với Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tiền lãi suất được tính như như sau:

Số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng được tính lãi suất từ ngày 31-7-2020 đến ngày 07-10-2022 là: 798 ngày, theo mức lãi suất 0,83%/tháng (9,96%/năm), thành tiền là: 798 ngày x 50.000.000 đồng x 9,96%/365 ngày = 10.888.000 đồng (quy tròn).

Từ những nhận định tại các luận điểm trên đã đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và được Tòa án chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào các Điều: 26, 35, 39, 144, 147, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

-Áp dụng vào các Điều: 275, 278, 280, 468, 470 của Bộ luật dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu M phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T, số tiền là: 60.888.000 đồng (trong đó: 50.000.000 đồng tiền nợ gốc và 10.888.000 đồng tiền nợ lãi suất).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Thu M phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 3.044.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tkhông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho ông T và bà T số tiền là: 1.575.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0002555 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Người được quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là 04-4-2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 7b Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND thành phố P;
-Chi cục THADS TP.P;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thưởng